

MasterConnect LEDtube EM/Mains T8

MC LEDtube IA 1500mm UO 25W865 T8

Giới thiệu đèn tuýp LED MasterConnect – đèn LED T8 nâng cấp thông minh cho phép bạn nâng cấp hệ thống chiếu sáng kết nối dễ dàng và suôn sẻ. Bạn chỉ cần thiết lập một ứng dụng trực quan để lập trình đèn tuýp LED MasterConnect nhằm tối đa hóa hiệu quả tiết kiệm năng lượng, đồng thời xây dựng hệ thống chiếu sáng tự động không dây, mang lại sự thoải mái và tiện lợi. Ngoài ra, bạn hoàn toàn có thể mở rộng và nâng cấp bộ đèn này. Nếu muốn trải nghiệm thêm các lợi ích khác như bộ điều khiển từ xa hay bảng điều khiển quản lý, bạn chỉ cần giữ nguyên hệ thống đèn hiện đang lắp đặt và thêm một cổng để trải nghiệm tất cả những ưu điểm của hệ thống hoạt động trên đám mây. Đây là cách tốt nhất để đưa giải pháp chiếu sáng của bạn lên một tầm cao mới.

Dữ liệu sản phẩm

Thông tin chung	
Đế dui đèn	G13 [Medium Bi-Pin Fluorescent]
Tuổi thọ danh định	60.000 h
Chu kỳ bật/tắt	200.000
Công nghệ chiếu sáng	LED
Tham chiếu đo thông lượng	Sphere
Thông tin kỹ thuật về đèn	
Mã màu	865 [CCT of 6500K]
Góc chùm sáng (Danh định)	160 °
Quang thông	3.700 lm
Quang hiệu (định mức) (Danh định)	148 lm/W
Ký hiệu màu sắc	Ánh sáng ban ngày mát
Nhiệt độ màu tương ứng (Nom)	6500 K
Độ đồng nhất màu sắc	<6

Chỉ số hoàn màu (CRI)	83
LLMF khi kết thúc tuổi thọ danh định (Danh định)	70 %
Giá trị nhấp nháy (PstLM) - Giá trị nhấp nháy theo EN 61000-3-3	1
Đo lường khả năng nhìn thấy hiệu ứng chớp sáng (SVM)	0,9
Độ an toàn quang sinh học theo EN 62471	RG0
Vận hành và điện	
Tần số dòng	50 to 60 Hz
Tần số đầu vào	50 đến 60 Hz
Mức tiêu thụ điện	25 W
Dòng điện bóng đèn (Tối đa)	117 mA
Dòng điện bóng đèn (Tối thiểu)	108 mA
Thời gian khởi động (Danh định)	0,5 s

MasterConnect LEDtube EM/Mains T8

Thời gian khởi động đạt đến 60% độ sáng	0.5 s
Hệ số công suất (Tỷ lệ)	0.9
Điện áp (Danh định)	220-240 V
Công suất đèn LED thay thế cho đèn huỳnh quang	58 W
Dòng điện khởi động tại nguồn chính	9
Số lượng đèn tối đa trên MCB B loại 10A - nguồn chính	73
Số lượng đèn tối đa trên MCB B loại 10A - chấn lưu EM không có Tự bù.	73
Số lượng đèn tối đa trên MCB B loại 10A - chấn lưu EM có Tự bù.	15
Số lượng đèn tối đa trên MCB B loại 16A - nguồn chính	116
Số lượng đèn tối đa trên MCB B loại 16A - chấn lưu EM không có Tự bù.	116
Số lượng đèn tối đa trên MCB B loại 16A - chấn lưu EM có Tự bù.	24
Khả năng tương thích của chấn lưu	EM/Nguồn điện lưới

Nhiệt độ

Dây nhiệt độ màu ánh sáng	-20 °C đến 45 °C
Nhiệt độ vỏ tối đa (Danh định)	65 °C

Điều khiển và điều chỉnh độ sáng

Có thể điều chỉnh độ sáng	Điều chỉnh độ sáng không dây
---------------------------	------------------------------

Cơ khí và vỏ đèn

Chiều dài sản phẩm	1.500 mm
--------------------	----------

Hình dạng bóng đèn	T8
--------------------	----

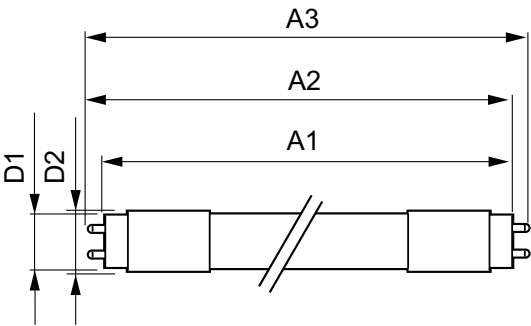
Phê duyệt và ứng dụng

Cấp hiệu quả năng lượng	D
Sản phẩm tiết kiệm năng lượng	Có
Dấu phê duyệt	Tuân thủ RoHS Chứng nhận KEMA Keur
Mức tiêu thụ năng lượng kWh/1000 h	25 kWh
Số đăng ký EPREL	406203
Dấu CE	Có
Tuân thủ tiêu chuẩn RoHS châu Âu	Có

Dữ liệu sản phẩm

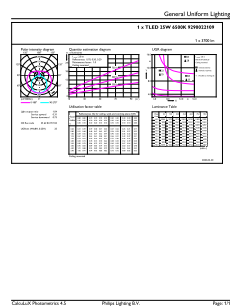
Tên sản phẩm đặt hàng	MC LEDtube IA 1500mm UO 25W865 T8
Tên sản phẩm đầy đủ	MC LEDtube IA 1500mm UO 25W865 T8
Mã sản phẩm đầy đủ	871869966978200
Mã đơn hàng	929002210902
Số vật liệu (12NC)	929002210902
Phần tử - Số lượng trên một bộ	1
Trọng lượng tịnh (Bộ)	0,450 kg
EAN/UPC - Sản phẩm/Hộp	8718699669782
Phần tử - Số bộ trên một hộp ngoài	10
EAN/UPC - Vỏ	8718699669799

Bản vẽ kích thước

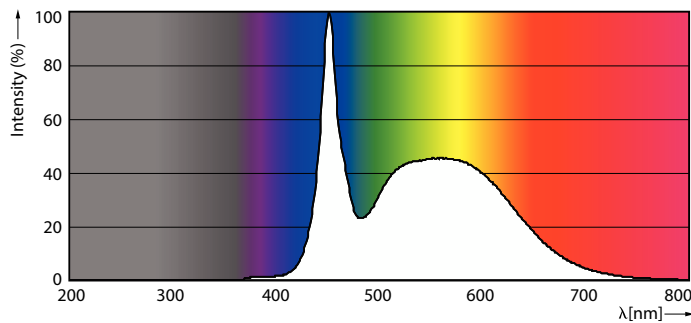


Product	D1	D2	A1	A2	A3
MC LEDtube IA 1500mm UO 25W865 T8	25,8 mm	28 mm	1.498,7 mm	1.505,8 mm	1.512,9 mm

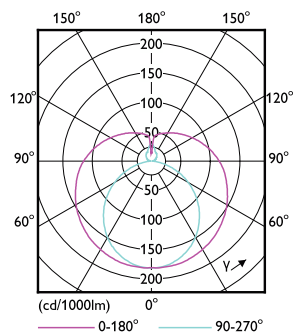
Dữ liệu phân bố ánh sáng



General uniform lighting - MC LEDtube IA 1500mm UO 25W865 T8

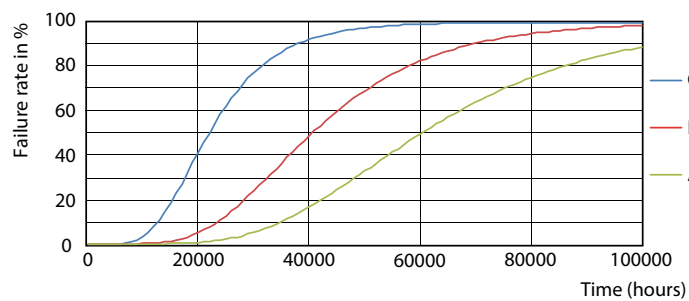


Spectral Power Distribution Colour - MC LEDtube IA 1500mm UO 25W865 T8

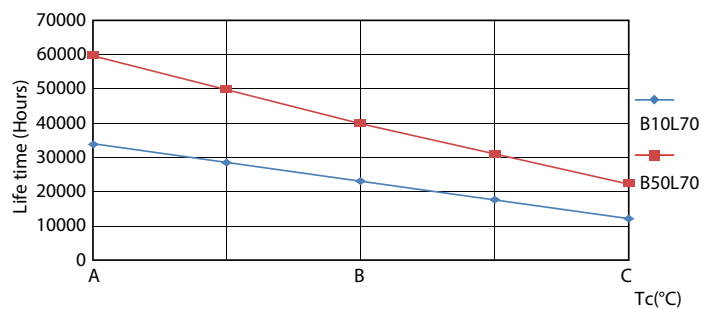


Light Distribution Diagram - MC LEDtube IA 1500mm UO 25W865 T8

Tuổi thọ



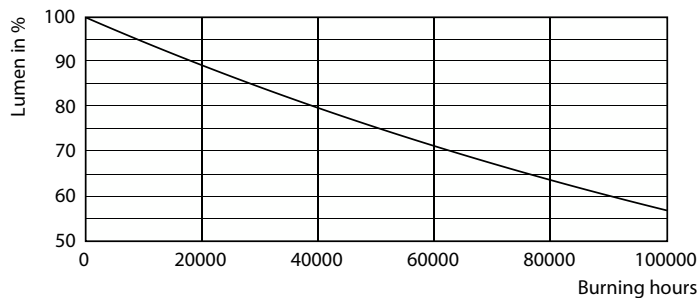
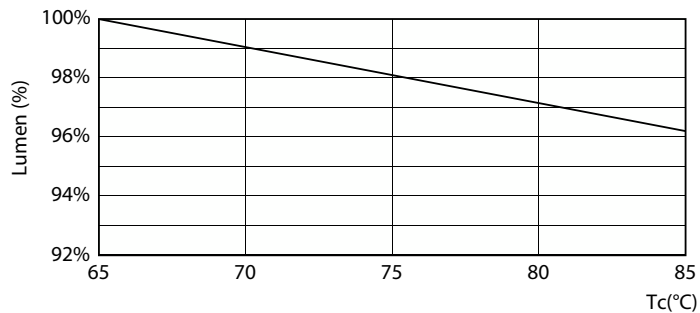
FailureRate



LifetimeVsTc

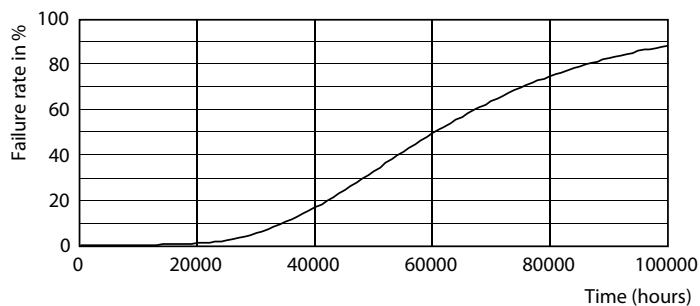
MasterConnect LEDtube EM/Mains T8

Tuổi thọ



Lumen Maintenance Diagram - MC LEDtube IA 1500mm UO 25W865 T8

Lumen Maintenance Diagram - MC LEDtube IA 1500mm UO 25W865 T8



Life Expectancy Diagram

